

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2009

Số: 79/2009/TTLT-BNNPTNT-BNV

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
**Hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập
thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập, sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này là đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu riêng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được quy định tại Điều 15 Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg và các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập khác (chưa được quy định tại Quyết định này) đang hoạt động trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, thuộc các loại hình tổ chức sau đây:

1. Trung tâm Khuyến nông (hoặc Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư).
2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;
3. Các Đoàn điều tra quy hoạch nông, lâm nghiệp, thủy lợi;
4. Các trạm, trại, trung tâm: bảo vệ thực vật, bảo vệ động vật, thú y, nhân giống hoặc thực nghiệm cây trồng, vật nuôi, thủy sản;
5. Các Ban quản lý cảng cá, bến cá thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý;
6. Các Ban quản lý rừng đặc dụng (vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học);

7. Các Ban quản lý rừng phòng hộ (từ lâm trường được chuyển đổi thành Ban quản lý rừng);

Điều 2. Đối tượng không áp dụng

1. Đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập không có tư cách pháp nhân, trực thuộc đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập tại Điều 1 Thông tư liên tịch này. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị này được áp dụng mức phụ cấp chức vụ tương đương phụ cấp chức vụ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng của đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập được xếp hạng.

2. Đơn vị sự nghiệp có thu, tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên, thuộc các loại hình tổ chức nêu tại Điều 1 Thông tư liên tịch này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển đổi thành doanh nghiệp, thực hiện xếp hạng doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; các cơ sở dạy nghề (trường hoặc trung tâm); các tổ chức khoa học và công nghệ; các cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; các tạp chí thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, thực hiện theo hướng dẫn về xếp hạng của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về giáo dục và đào tạo, lao động - thương binh và xã hội, khoa học và công nghệ, y tế, thông tin và truyền thông.

Điều 3. Mục đích, nguyên tắc và thời hạn thực hiện xếp hạng

1. Việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập nhằm xác định cụ thể mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo cho người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu và trưởng, phó các tổ chức giúp việc cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập; xác định vị trí, quy mô tổ chức của từng đơn vị phù hợp với phân cấp quản lý.

2. Việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập phải bảo đảm phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động và khả năng đầu tư, phát triển đối với từng loại hình tổ chức thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và được xác định theo các tiêu chí tại các Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch này.

Đối với đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập chưa quy định rõ loại hình tổ chức hoặc đã được quy định tại Điều 15 Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg nhưng do có vị trí đặt trực thuộc tổng cục, cục, tổng công ty, công ty nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi chung là Sở), công ty nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thì phải xếp hạng phù hợp với quy định tại Chương II Thông tư liên tịch này để bảo đảm tương quan hợp lý về áp dụng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp so với đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập trực thuộc.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập không quy định tiêu chí xếp hạng cụ thể thì thực hiện xếp hạng theo nguyên tắc:

a) Việc xếp hạng các đơn vị trực thuộc cơ quan quản lý cấp trên thì xếp hạng cao hơn đơn vị trực thuộc cơ quan quản lý cấp dưới liền kề;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị được áp dụng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương của cơ quan quản lý trực tiếp của đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập đó.

4. Đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập đã được xếp hạng mà trong quá trình hoạt động nếu đủ điều kiện xếp hạng lại theo các tiêu chí quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc xếp hạng lại sau thời hạn 5 năm (đủ 60 tháng), kể từ ngày có quyết định xếp hạng. Các trường hợp đặc biệt dưới đây thực hiện xếp hạng như sau:

a) Đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập chuyển đổi loại hình tổ chức, thay đổi vị trí cấp quản lý trực tiếp, hợp nhất hoặc chia tách (gọi chung là sắp xếp lại tổ chức) thì cơ quan có thẩm quyền xem xét xếp lại hạng ngay từ thời điểm quyết định sắp xếp lại tổ chức đối với đơn vị đó khi có hiệu lực thi hành;

b) Đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập nếu được đầu tư phát triển liên tục đạt tiêu chí xếp hạng cao hơn theo quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này trước thời hạn 5 năm thì được xem xét xếp hạng sớm hơn vào hạng liền kề, nhưng không dưới 3 năm (đủ 36 tháng).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ XẾP HẠNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ CÔNG LẬP

Điều 4. Xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập

1. Trung tâm Khuyến nông-Khuyến ngư Quốc gia, Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo tương đương cấp vụ thuộc Bộ (người đứng đầu đơn vị: 1,0; cấp phó của người đứng đầu đơn vị: 0,8; Trưởng phòng và tương đương: 0,6; Phó Trưởng phòng và tương đương: 0,4).

2. Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Khuyến nông-Khuyến ngư cấp tỉnh xếp: hạng hai, hạng ba, (phụ lục 1).

3. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cấp tỉnh xếp: hạng hai, hạng ba (phụ lục 2).

4. Các Đoàn điều tra quy hoạch nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thuộc tỉnh: xếp hạng hai, hạng ba (phụ lục 3).

5. Các Trạm, Trại, Trung tâm: bảo vệ thực vật, bảo vệ động vật, thú y, nhân giống hoặc thực nghiệm cây trồng vật nuôi, thủy sản: xếp hạng hai, hạng ba (phụ lục 4).

6. Các Ban quản lý cảng cá, bến cá: xếp hạng hai, hạng ba (phụ lục 5).

7. Các Ban quản lý rừng đặc dụng: vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học (phụ lục 6):

a) Vườn Quốc gia: xếp hạng một, hạng hai, hạng ba; trong đó, vườn Quốc gia trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xếp hạng một, hạng hai và vườn quốc gia thuộc địa phương quản lý xếp hạng hai, hạng ba.

b) Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học: xếp hạng hai, hạng ba.

8. Các Ban quản lý rừng phòng hộ: xếp hạng hai, hạng ba (phụ lục 7).

Việc xếp hạng theo quy định tại Thông tư liên tịch này đối với Ban quản lý rừng phòng hộ được chuyển đổi từ lâm trường quốc doanh, có tư cách pháp nhân.

Điều 5. Bảng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo hạng của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập

TT	Chức danh lãnh đạo	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
1	Người đứng đầu đơn vị	0,9	0,7	0,6
2	Cấp phó của người đứng đầu đơn vị	0,7	0,5	0,4
3	Trưởng phòng và tương đương	0,5	0,4	0,3
4	Phó Trưởng phòng và tương đương	0,3	0,25	0,2

Chương III

THẨM QUYỀN, HỒ SƠ, THỦ TỤC XẾP HẠNG

Điều 6. Thẩm quyền quyết định xếp hạng

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập trực thuộc Bộ;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc tỉnh quản lý;

3. Bộ trưởng quản lý ngành, Hội đồng quản trị các tổng công ty và tập đoàn kinh tế nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập trực thuộc hoạt động trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị xếp hạng

1. Tờ trình đề nghị xếp hạng;

2. Quyết định thành lập tổ chức hoặc chuyển đổi tổ chức (nếu có).

Đối với đơn vị sự nghiệp xếp hạng theo tiêu chí tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này, ngoài các tài liệu nêu trên cần gửi kèm theo:

3. Kết quả tính điểm theo tiêu chí, trên cơ sở số liệu bình quân của 3 năm liền kề với năm đề nghị xếp hạng;

4. Danh sách cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại đơn vị (áp dụng đối với đơn vị có tiêu chí xếp hạng);

5. Báo cáo nguồn thu, chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt của 3 năm trước liền kề với năm đề nghị xếp hạng;

6. Bảng kê dây chuyền và trang thiết bị cơ bản phục vụ công tác chuyên môn;

7. Các tài liệu khác có liên quan đến các tiêu chí để xếp hạng.

Điều 8. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

1. Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc thẩm quyền xếp hạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do tỉnh quản lý.

3. Cơ quan tổ chức cán bộ của các bộ, ngành hoặc tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Bộ, ngành, tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước quản lý.

Điều 9. Thời hạn quyết định xếp hạng

Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xếp hạng phải có quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.
2. Đối với các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập chưa được quy định trong Thông tư liên tịch này được vận dụng xếp hạng theo nguyên tắc quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 3 Thông tư liên tịch này.
3. Các Ban quản lý dự án thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và địa phương được vận dụng xếp hạng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch này như sau:
 - a) Ban quản lý các Dự án nông nghiệp, Ban quản lý Trung ương các Dự án thuỷ lợi, Ban quản lý các dự án lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: xếp hạng một;
 - b) Ban quản lý đầu tư và xây dựng thuỷ lợi khu vực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Xếp hạng một, hạng hai (theo hướng dẫn tính điểm tại Phụ lục 8);
 - c) Ban quản lý dự án công trình thuỷ lợi cấp tỉnh: Xếp hạng hai, hạng ba (theo hướng dẫn tính điểm tại phụ lục 8).

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Những đơn vị đã được xếp hạng kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành phải xếp hạng lại cho phù hợp.
2. Các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập hoặc cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập có trách nhiệm trình cơ quan có thẩm quyền xếp hạng hồ sơ đề nghị xếp hạng chậm nhất là sau 30 ngày, kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành.
3. Sau khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xếp hạng đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập, cấp có thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ quyết định lại mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với các đối tượng được hưởng, kể từ ngày đơn vị được xếp hạng.
4. Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành và các tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, hàng năm theo định kỳ vào ngày 15 tháng 3 năm sau gửi báo cáo của năm trước liền kề về tình hình thực hiện xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do mình quản lý theo phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu, giải quyết./.

**BỘ TRƯỞNG
BỘ NỘI VỤ**

(đã ký)

Trần Văn Tuấn

**BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

(Đã ký)

Cao Đức Phát

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&PTNT, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN và PTNT;
- Vụ TCCB (Bộ NN và PTNT);
- Vụ Tổ chức Biên chế (Bộ Nội vụ);
- Lưu: VT (Bộ NN&PTNT); VT (Bộ Nội vụ).

Phụ lục 1

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14 /12 /2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG, TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG-KHUYẾN NGƯ

Số TT	Tiêu chí	Điểm	Ghi chú
I	Phạm vi, quy mô hoạt động	50	
1	Tỷ lệ nhân khẩu nông nghiệp trên tổng dân số của địa phương	10	
	Từ trên 80% trở lên dân số của địa phương	10	
	Từ 50% đến dưới 80% nhân khẩu nông nghiệp	07	
	Dưới 50%	05	
2	Tỷ lệ diện tích phục vụ sản xuất nông nghiệp trên tổng diện tích của địa phương	10	
	Từ 80% trở lên	10	
	Từ 60% đến dưới 80%	07	
	Dưới 60%	05	
3	Tổ chức bộ máy	10	
	Từ 15 đầu mỗi trực thuộc trở lên	10	
	Từ 8 đến 14 đầu mỗi trực thuộc	07	
	Dưới 8 đầu mỗi	05	
4	Phạm vi hoạt động	10	
	Liên tỉnh	10	
	Trong một tỉnh	05	
5	Địa bàn hoạt động	10	
	Miền Núi – Tây Nguyên	10	
	Trung Du	08	
	Đồng bằng	05	
II	Biên chế và chất lượng nguồn nhân lực	50	
1	Biên chế	20	
	Từ 150 người trở lên	20	
	Từ 90 đến dưới 150 người	15	
	Dưới 90 người	10	
2	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	30	
	Từ 60% trở lên	30	
	Từ 40% đến dưới 60%	20	
	Dưới 40%	10	

HẠNG II: Từ 70 điểm trở lên

HẠNG III: Dưới 70 điểm.

Phụ lục 2

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14 /12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Số TT	Tiêu chí	Điểm	Ghi chú
I	Quy mô tổ chức, địa bàn và phạm vi quản lý	45	
1	Số Trạm cấp nước sạch do Trung tâm quản lý	25	
	Từ 30 trạm trở lên	25	
	Từ 20 đến dưới 30 trạm	20	
	Dưới 20 trạm	15	
2	Địa bàn hoạt động	20	
	Miền núi, hải đảo, Tây nguyên	20	
	Trung du	15	
	Đồng bằng	10	
II	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	20	
	Từ 70% trở lên	20	
	Từ 50% đến dưới 70%	15	
	Dưới 50%	10	
III	Số dân được hưởng lợi từ hoạt động của Trung tâm	20	
	Trên 70% dân số trở lên được sử dụng nước sạch	20	
	Từ 50% đến dưới 70% dân số được sử dụng nước sạch	15	
	Dưới 50% dân số được sử dụng nước sạch	10	
IV	Cơ sở hạ tầng, thiết bị (*)	15	
	Giá trị tài sản, thiết bị trên 15 tỷ VNĐ	15	
	Giá trị tài sản, thiết bị từ 10 tỷ VNĐ đến dưới 15 tỷ VNĐ	10	
	Giá trị tài sản, thiết bị dưới 5 tỷ VNĐ	05	

Ghi chú: (*) Giá trị tài sản, thiết bị: Được tính là giá trị còn lại của tài sản và thiết bị, không bao gồm giá trị tài sản là đất và giá trị các công trình cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn được giao quản lý.

HẠNG II: Từ 70 điểm trở lên

HẠNG III: Dưới 70 điểm.

Phụ lục 3

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14 / 12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG CÁC ĐOÀN ĐIỀU TRA QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI

TT	Tiêu chí	Điểm
1	Quy mô (Tổng diện tích đất phục vụ sản xuất Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản)	40
	Từ 1.000.000 ha trở lên	40
	Từ 800.000 ha đến dưới 1.000.000 ha	30
	Dưới 800.000 ha	20
2	Địa hình hoạt động	20
	Miền núi, Tây nguyên	20
	Trung du	15
	Đồng bằng	10
3	Biên chế của đơn vị	20
	Từ 100 người trở lên	20
	Từ 70 đến dưới 100 người	15
	Dưới 70 người	10
4	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	20
	Từ 70% trở lên	20
	Từ 50% đến dưới 70%	15
	Dưới 50%	10

Hạng II: Từ 70 điểm trở lên.

Hạng III : Dưới 70 điểm.

Phụ lục 4

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14 /12 /2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG CÁC TRẠM, TRẠI, TRUNG TÂM: BẢO VỆ THỰC VẬT, BẢO VỆ ĐỘNG VẬT, THÚ Y, NHÂN GIỐNG HOẶC THỰC NGHIỆM CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN

Số TT	Tiêu chí	Điểm	Ghi chú
I	Phạm vi, quy mô hoạt động	40	Riêng
1	Phạm vi hoạt động	20	
	Liên tỉnh	20	
	Trong tỉnh	10	
2	Quy mô hoạt động	20	
	Từ 10 đơn vị trực thuộc trở lên	20	
	Từ 6 đến 9 đơn vị trực thuộc	15	
	Dưới 6 đơn vị trực thuộc	10	
II	Biên chế và chất lượng nguồn nhân lực	30	
1	Biên chế của đơn vị	15	
	Từ 150 người trở lên	15	
	Từ 90 người đến dưới 150 người	10	
	Dưới 90 người	05	
2	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	15	
	70% trở lên	15	
	Từ 50% đến dưới 70%	10	
	Dưới 50% viên chức	5	
III	Kết quả hoạt động	30	
	(Doanh thu từ các hoạt động của đơn vị bình quân trong 3 năm thực hiện liên kê và kế hoạch năm xếp hạng)		
	Từ 6 tỷ VNĐ trở lên/năm	30	
	Từ 4 đến dưới 6 tỷ VNĐ/năm	20	
	Dưới 4 tỷ VNĐ/năm	10	

HẠNG II: Từ 70 điểm trở lên

HẠNG III: Dưới 70 điểm.

Phụ lục 5

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14 /12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG BAN QUẢN LÝ CẢNG CÁ, BẾN CÁ

Số TT	Tiêu chí	Điểm	Ghi chú
I	Phạm vi, quy mô hoạt động	50	Riêng
1	Tổ chức quản lý cảng cá, bến cá vùng neo đậu tàu đánh cá	10	
	Từ 7 cảng cá, bến cá, vùng neo đậu tàu đánh cá trở lên	10	
	Dưới 7 cảng cá, bến cá, vùng neo đậu tàu đánh cá trở lên	05	
2	Phạm vi quản lý và phục vụ	10	
	Phục vụ các tàu cá trên vùng hàng hải thuộc nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	10	
	Phục vụ các tàu đánh cá hoạt động trên vùng hàng hải nội tỉnh	05	
3	Số lượt tàu đánh cá ra vào cảng, bến cá (tính bình quân trong 3 năm thực hiện liên kế và kế hoạch năm đề nghị xếp hạng)	30	
	Từ 10.000 lượt/năm trở lên	30	
	Từ 7.000 đến dưới 10.000 lượt/năm	20	
	Dưới 7.000 lượt/năm	10	
II	Biên chế và chất lượng nguồn nhân lực	20	
1	Biên chế	10	
	Trên 100 người	10	
	Dưới 100 người	05	
2	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	10	
	Từ 60% trở lên	10	
	Dưới 60%	05	
III	Kết quả hoạt động của đơn vị (Tính theo kết quả thu phí và lệ phí bình quân của 3 năm thực hiện liên kế và kế hoạch năm xếp hạng)	30	
	Từ 4 tỷ đồng/năm trở lên	30	
	Từ 2 đến dưới 4 tỷ đồng/năm	20	
	Dưới 2 tỷ đồng/năm	10	

Hạng II : Từ 70 điểm trở lên

Hạng III : Dưới 70 điểm.

Phụ lục 6

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14/12/2009
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG

CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG

(Vườn Quốc gia; Khu bảo tồn thiên nhiên; Khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng
nghiên cứu, thực nghiệm khoa học)

TT	Tiêu chí	Số điểm	Ghi chú
1	Quy mô (diện tích rừng do đơn vị quản lý)	25	
	Từ 60.000 ha trở lên	25	
	Từ 20.000 đến dưới 60.000 ha	20	
	Dưới 20.000 ha	15	
2	Phạm vi hoạt động	25	
	Liên tỉnh	25	
	Trong một tỉnh	20	
3	Biên chế của đơn vị	20	
	Từ 100 người trở lên	20	
	Từ 50 đến dưới 100 người	15	
	Dưới 50 người	10	
4	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	15	
	Từ 60% trở lên	15	
	Từ 30% đến dưới 60%	12	
	Dưới 30%	10	
5	Kết quả hoạt động kinh doanh	15	
	Doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở lên	15	
	Doanh thu dưới 1 tỷ đồng/năm	10	

Hạng I : Từ 90 điểm trở lên

Hạng II : Từ 70 điểm đến dưới 90

Hạng III : dưới 70 điểm

Phụ lục 7

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14 /12 /2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ

TT	Tiêu chí	Số điểm	Ghi chú
1	Quy mô (diện tích rừng do đơn vị quản lý)	40	
	Từ 40.000 ha trở lên	40	
	Từ 20.000 đến dưới 40.000 ha	30	
	Dưới 20.000 ha	20	
2	Phạm vi hoạt động (Số huyện)	30	
	Từ 7 huyện trở lên	30	
	Từ 4 đến 7 huyện	20	
	Dưới 4 huyện	10	
3	Biên chế của đơn vị	15	
	Từ 50 người trở lên	15	
	Từ 25 đến dưới 50 người	10	
	Dưới 25 người	05	
4	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	15	
	Từ 60% trở lên	15	
	Từ 50% đến dưới 60%	10	
	Dưới 50%	05	

Hạng II : Từ 70 điểm trở lên

Hạng III : dưới 70 điểm

Phụ lục 8

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14 /12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG CÁC BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI KHU VỰC

TT	Tiêu chí	Điểm
I	Quy mô (Tổng số vốn đầu tư thực hiện bình quân năm trong 3 năm thực hiện liên kế và năm xếp hạng)	55
1	Tổng vốn thực hiện	30
	Từ 500 tỷ đồng trở lên	30
	Từ 300 đến dưới 500 tỷ đồng	25
	Dưới 300 tỷ	20
2	Cấp công trình	25
	Công trình cấp 1	25
	Công trình cấp 2	20
	Công trình cấp 3	15
II	Phạm vi hoạt động	15
	Liên tỉnh	15
	Trong 1 tỉnh	10
III	Biên chế của đơn vị	15
	Từ 60 người trở lên	15
	Từ 30 đến dưới 60 người	10
	Dưới 30 người	5
IV	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	15
	Từ 70% trở lên	15
	Từ 50% đến dưới 70%	10
	Dưới 50%	5

Hạng I : Từ 90 điểm trở lên

Hạng II: Từ 70 điểm đến dưới 90 điểm

Hạng III: Dưới 70 điểm.

PHỤ LỤC 9

(Kèm theo Thông tư số 79/2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BỘ, NGÀNH...
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH XẾP HẠNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ CÔNG LẬP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Thực hiện Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập và Thông tư liên tịch số/2008/TTLT-BNN-BNV ngày tháng năm 2008 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ, (Tên đơn vị) báo cáo tình hình thực hiện kết quả xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do (đơn vị quản lý) trong năm ... như sau:

Số TT	Tên đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập	Cơ quan trực tiếp quản lý	Loại hình tổ chức trước khi thực hiện Quyết định 181/2005/QĐ-TTg và Thông tư số....	Kết quả xếp hạng năm báo cáo	Thời điểm xếp hạng (hoặc xếp hạng lại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Lưu:.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi:

- Cột 1: Ghi số thứ tự đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập từ 1 đến n.
- Cột 2: Ghi tên đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập hiện có.
- Cột 3: Ghi tên đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập.
- Cột 4: Ghi rõ loại hình đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập này là loại hình nào trước khi thực hiện Quyết định số 181/QĐ-TTg ngày 19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này.
- Cột 5: Năm báo cáo được xếp hạng mấy.

- Cột 6: Ghi ngày, tháng, năm xếp hạng hoặc xếp hạng lại đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập.